

CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 1)
Công trình dự án: Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng (đoạn xã Trường Hà)
(Kèm theo Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Hà Quảng)

DVT: đồng

ST T	Họ và tên	Thành tiền								Tổng cộng
		Đất	HT chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	XÃ TRƯỜNG HÀ									
		3.518.327.900	3.869.951.234	153.443.500	1.278.040.366	645.055.800	223.792.065	10.000.000	70.260.000	9.768.870.865
3	CỘNG ĐỒNG XOM HÒA MỤC	-	-	-	100.912.946	-	-	-	-	100.912.946
5	LÂM VĂN THẮNG (Lâm Thắng, vợ Nông Thị Ninh) - Hòa Mục	57.259.500	53.209.625	3.160.000	13.736.504	-	-	-	-	127.365.629
6	HỨA VĂN CHIÊN (Mẹ là Đàm Thị Phây đã chết) - Hòa Mục. Hộ liên quan thừa kế chưa đền bù trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	LÝ VĂN SƯU - Hòa Mục	89.078.000	95.232.480	2.024.500	5.850.340	-	-	-	-	192.185.320
11	NGUYỄN ĐÌNH THI - Hòa Mục	550.000	-	25.000	70.480	10.536.923	-	-	-	11.182.403
15	TRẦN VĂN NGOAT - Hòa Mục	135.672.500	216.529.600	7.974.000	87.135.346	-	7.829.460	-	-	455.140.906
16	HỨA BÍCH XA - Hòa Mục	56.390.200	51.215.150	3.569.000	6.930.619	-	5.219.640	-	-	123.324.609
17	NÔNG VĂN CHIÊN (Bồ Nông Văn Cháng đã chết) (2BB). Hộ liên quan thừa kế và xây nhà trên đất nông nghiệp chưa đền bù trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	TRẦN VĂN ĐÔNG - Hòa Mục	106.112.000	152.735.100	5.894.000	103.753.444	-	2.609.820	-	-	371.104.364
20	NÔNG VĂN HOÀN - 2BB	-	-	-	7.295.712	-	-	-	-	7.295.712
21	DƯƠNG VĂN CHỖ - Hòa Mục	-	-	-	129.263.799	-	-	-	-	129.263.799
22	DƯƠNG VĂN HUY - Hòa Mục	-	-	-	78.324.606	-	-	-	-	78.324.606
23	DƯƠNG ĐÌNH HAT - Hòa Mục	217.423.200	175.381.600	5.531.000	85.366.927	13.397.639	4.567.185	-	-	501.667.551
30	DƯƠNG VĂN ĐẠI - Hòa Mục	44.726.000	-	1.016.500	3.165.717	-	-	-	-	48.908.217
32	NÔNG VĂN THIẾT - Hòa Mục	15.158.000	-	689.000	1.942.429	-	-	-	-	17.789.429
37	NÔNG VĂN TUÂN - Hòa Mục	80.784.000	110.160.000	3.694.500	5.689.146	-	-	-	-	200.327.646
38	LỤC THỊ THAO - Hòa Mục	26.961.000	-	1.225.500	3.454.930	-	-	-	-	31.641.430
39	NÔNG VĂN QUYẾT (Bồ Nông Văn Khuyên đã chết) - Hòa Mục. Hộ liên quan thừa kế và 1 thửa chưa cấp bìa đỏ chưa đền bù trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	NÔNG VĂN BÌNH (Nông Thanh Bình). Xuân Đại	26.807.000	34.118.000	1.218.500	3.435.195	-	3.914.730	-	-	69.493.425
41	NÔNG VĂN VIÊN - Hòa Mục	396.000	504.000	18.000	50.746	-	-	-	-	968.746
43	HỨA VĂN LÊ (Hứa Viết Lê). Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	11.470.800	12.501.720	899.500	789.221	-	-	-	-	25.661.241
45	VÌ THỊ NGUYỆT (HOÀNG THỊ QUẾ sử dụng) - Hòa Mục.	484.000	-	22.000	62.022	-	-	-	-	568.022
48	LÂM HAI DUYỀN (Lâm Thị Duyên) - phường Phạm Ngũ Lão tp Hải Dương.	102.782.200	-	5.348.000	31.640.279	-	2.609.820	-	-	142.380.299
50	NÔNG TRUNG KIÊN - Hòa Mục. Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	NGUYỄN VĂN QUÝ - Hòa Mục	11.935.000	22.785.000	542.500	1.529.416	-	-	-	-	36.791.916
52	DƯƠNG VĂN BIỂN - Hòa Mục. Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	20.526.500	21.198.100	1.081.000	2.319.319	-	-	-	-	45.124.919
53	BÊ VĂN PHÚ (3BB) - Đôn Chương	31.757.000	60.627.000	1.443.500	6.926.915	-	7.829.460	-	-	108.583.875
54	TRẦN THỊ HỌC (Chồng Bê Văn Thành) - Đôn Chương	3.652.000	6.972.000	166.000	467.987	2.836.649	-	-	-	14.094.636
55	HỨA HOÀNG DỌNG - Hòa Mục	33.407.000	46.383.273	1.518.500	4.280.955	-	-	-	-	85.589.728
56	HỨA VĂN QUỐC đã chết (vợ Đàm Thị Xuân) - Hòa Mục	32.373.000	61.803.000	1.471.500	4.148.453	-	-	-	-	99.795.953
57	Thửa 429 ko phải của hộ Bê Văn Huân, ko rõ của ai. Chưa cấp bìa đỏ chưa đền bù trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	BÊ VĂN THẮNG đã chết, vợ Đàm Thị Ánh - Đôn Chương	20.152.000	38.472.000	916.000	2.582.387	-	13.049.100	-	-	75.171.487
59	BÊ VĂN LỢI (2BB) - Đôn Chương. Chưa đền bù 2 thửa liên quan thừa kế	24.233.000	34.697.250	2.474.500	6.976.110	-	2.609.820	-	-	70.990.680
60	NÔNG VĂN THANH (NÔNG VĂN VIÊN sử dụng) - Hòa Mục	5.060.000	9.660.000	230.000	648.416	-	-	-	-	15.598.416
61	HOÀNG BÌNH KIÊM - Hòa Mục	39.116.000	62.230.000	1.778.000	5.012.538	-	-	-	-	108.136.538
62	HOÀNG VĂN MẬU - Hòa Mục	32.318.000	30.849.000	1.469.000	4.141.405	-	-	-	-	68.777.405
63	SÂM THỊ NHÀI (Chồng Hoàng Hà Nam đã chết) - Hòa Mục	28.820.000	55.020.000	1.310.000	3.693.152	-	-	-	-	88.843.152
64	BÊ VĂN GIANG (BÊ THANH KIÊN (Bê Văn Kiêm) cùng hộ Giang) - Đôn Chương.	8.767.000	16.737.000	398.500	1.123.451	-	-	-	-	27.025.951
65	PHAN THỊ MAI (Chồng Đàm Văn Kiên) - Hòa Mục	38.267.600	69.511.400	2.422.000	19.252.172	-	-	-	-	129.453.172
66	TRẦN VĂN HOAT - Hòa Mục. Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	13.189.000	25.179.000	1.854.500	5.678.206	-	-	-	-	45.900.706
67	NGUYỄN THỊ MANH (chồng Bê Văn Cường) - Đôn Chương	29.117.000	55.587.000	1.323.500	3.731.211	-	5.219.640	-	-	94.978.351
67A	BÊ VĂN COÔNG đã chết (anh trai Cường) - Đôn Chương. Hộ liên quan thừa kế chưa đền bù trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	LA HỒNG LÊ - TP Cao Bằng	94.700.400	-	5.668.000	27.701.776	-	2.609.820	-	-	130.679.996

69	HOÀNG VĂN KHÔI (2BB) - Hòa Mục	351.950.500	408.201.080	8.000.000	156.261.880	6.606.648	6.524.550	-	-	937.544.658
70	BÊ VĂN QUAN (Bê Thanh Quán) - 2BB - Hòa Mục. Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đồ trong đợt 1	114.279.000	109.084.500	5.879.000	33.995.780	-	6.524.550	-	-	269.762.830
73	NÔNG VĂN KHOAN - Hòa Mục	41.173.000	58.952.250	1.871.500	5.276.133	-	2.609.820	-	-	109.882.703
74	ĐÀM VĂN PHƯƠNG (Đàm Minh Phương) - Hòa Mục	9.779.000	14.935.200	444.500	1.253.134	-	-	-	-	26.411.834
75	HOÀNG VĂN QUY - Hòa Mục	82.588.000	76.408.325	3.837.500	67.604.027	14.451.527	2.609.820	-	-	247.499.199
76	BÊ THỊ YẾN - Hòa Mục	6.402.000	12.222.000	291.000	820.387	-	-	-	-	19.735.387
77	NÔNG THỊ THÚY - Hòa Mục	7.821.000	14.931.000	355.500	1.002.226	-	-	-	-	24.109.726
78	ĐINH VĂN CHUYỀN (2BB) - Hòa Mục	35.167.000	-	1.052.500	2.967.208	-	-	-	-	39.186.708
79	NÔNG NHƯ Ý - Hòa Mục	13.321.000	25.431.000	605.500	1.707.026	-	-	-	-	41.064.526
80	ĐÀM VĂN BÁC - Hòa Mục	8.283.000	11.859.750	376.500	1.061.429	-	-	-	-	21.580.679
81	VÌ VĂN THẨM (Thẩm) - Hòa Mục	38.687.000	36.928.500	1.758.500	4.957.563	-	-	-	-	82.331.563
82	HOÀNG VĂN CẦU (Hoàng Tinh Cầu, Vợ Vi Thị Nguyệt) - Hòa Mục	21.241.000	-	965.500	2.721.938	-	-	-	-	24.928.438
83	NÔNG VĂN THÔNG - Hòa Mục	22.594.000	34.507.200	1.027.000	2.895.318	-	-	-	-	61.023.518
84	NÔNG VĂN NÍCH - Hòa Mục	16.007.100	22.892.363	734.500	2.070.702	-	-	-	-	41.704.665
85	HOÀNG NGỌC DUỜNG - tỉnh Đắk Lắk	16.632.000	-	756.000	2.131.315	-	11.744.190	-	-	31.263.505
86	HOÀNG CÔNG HOAN (Nông Văn Vĩnh mua nhưng chưa làm thủ tục)	41.866.000	-	1.903.000	5.364.938	-	4.567.185	-	-	53.701.123
86A	NÔNG VĂN VINH - Hòa Mục. Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đồ trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	NÔNG VĂN ANH - Đôn Chương (2 BB)	7.106.000	13.566.000	323.000	2.417.802	-	-	-	-	23.412.802
88	NÔNG VĂN ƯU - Hòa Mục	6.809.000	12.999.000	309.500	872.542	-	-	-	-	20.990.042
89	NÔNG VĂN KHOA đã chết (Nông Văn Ưu) - Hòa Mục. Hộ liên quan thừa kế chưa đền bù đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	HOÀNG VĂN LINH - Hòa Mục	134.838.000	257.418.000	6.129.000	17.278.877	-	-	-	-	415.663.877
90A	ĐÀM VĂN THÔNG (Hoàng Văn Linh sử dụng) - Hòa Mục	25.278.000	41.364.000	1.149.000	3.239.261	-	-	-	-	71.030.261
90B	ĐÀM HỮU BAN đã chết, vợ là Nông Thị Diễm (Hoàng Văn Linh sử dụng) - Hòa Mục	23.342.000	38.196.000	1.061.000	2.991.171	-	-	-	-	65.590.171
91	BÊ THỊ LỢI - Hòa Mục	3.751.000	3.580.500	170.500	480.674	-	-	-	-	7.982.674
92	NÔNG VĂN KHÁNH đã chết (NÔNG VĂN HOÀN (Bê Thị Phóng)). Hộ liên quan thừa kế chưa đền bù trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	BÊ HOÀI DU (Bê Văn Du) - Đôn Chương	6.182.000	11.802.000	281.000	5.182.075	-	10.439.280	-	-	33.886.355
93A	BÊ VĂN GIANG (BÊ HOÀI DU, Bê Văn Du mua và sử dụng) - Đôn Chương	34.078.000	65.058.000	1.549.000	4.366.941	-	-	-	-	105.051.941
94	ĐÀM HỮU BAN đã chết, vợ là Nông Thị Diễm - Hòa Mục	8.910.000	14.580.000	405.000	1.141.776	-	-	-	-	25.036.776
94B	ĐÀM HỮU BAN đã chết, vợ là Nông Thị Diễm (ĐÀM HỮU BAN sử dụng - Đôn Chương (2 BB)	6.523.000	10.674.000	296.500	835.893	-	-	-	-	18.329.393
94A	ĐÀM HỮU BAN đã chết, vợ là Nông Thị Diễm - Hòa Mục	6.908.000	11.304.000	314.000	885.229	-	-	-	-	19.411.229
95	ĐÀM THỊ HIỆU (GCN Nông Văn Hà) - Hòa Mục	19.987.000	38.157.000	908.500	2.561.243	-	-	-	-	61.613.743
96	NÔNG THỊ TRANG - Hòa Mục. Hộ liên quan thừa kế chưa đền bù trong đợt 1, 1 thửa ghi ở Nông Văn Thọ STT BS2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	NÔNG VĂN LINH - Đôn Chương (có mộ hộ Nông Thị Xoan ở trên)	8.217.000	15.687.000	373.500	1.052.971	-	-	-	-	25.330.471
97A	NÔNG VĂN LINH - Đôn Chương	10.549.000	20.139.000	479.500	1.351.806	-	-	-	-	32.519.306
98	NÔNG VĂN THO (Triệu Văn Bông mua, sử dụng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	NGUYỄN VĂN KHÁNH (GCN Nông Văn Uyên, nhận nhảm đất) - Đôn Chương	31.990.000	39.467.663	1.599.500	4.509.310	-	-	-	-	77.566.473
102	NÔNG VĂN THUY - Hòa Mục	8.877.000	13.557.600	403.500	1.137.547	-	-	-	-	23.975.647
103	NÔNG VĂN DŨ - Đôn Chương	6.864.000	13.104.000	312.000	879.590	-	-	-	-	21.159.590
104	NÔNG VĂN DANH (Doanh) - Đôn Chương	16.522.000	31.542.000	751.000	2.117.219	-	-	-	-	50.932.219
105	BÊ THANH ĐỨC đã chết (BÊ THỊ TRUNG là vợ còn sống (BÊ VĂN ĐÔNG là con)- Đôn Chương. Chưa đền bù 2 thửa chưa cấp bìa đồ trong đợt 1	50.204.000	95.844.000	3.134.000	21.928.498	-	26.098.200	-	-	197.208.698
106	NGUYỄN VĂN SỰ - Đôn Chương. Bìa đồ đã cấp cho Bê Thị Lưu, ghi vào Bê Thị Lưu STT115	-	-	-	-	-	-	-	-	-
107	BÊ VĂN DŨC - Đôn Chương	12.045.000	22.995.000	547.500	1.543.512	-	7.829.460	-	-	44.960.472
108	BÊ THỊ LIEU - Đôn Chương	5.445.000	8.662.500	247.500	697.752	-	-	-	-	15.052.752
109	HOÀNG THỊ BUỒM đã chết (Triệu Quang Xước là con) - Hòa Mục. Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đồ, Hộ liên quan thừa kế chưa đền bù đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	HÀ THỊ RONG (Chồng Nông Văn Năm đã chết) - Đôn Chương	10.857.000	20.727.000	493.500	1.391.275	-	-	-	-	33.468.775
111	NÔNG VĂN MÓN (Tên khác Nông Đình Nhâm) - Đôn Chương	7.491.000	-	340.500	959.938	-	-	-	-	8.791.438
112	BÊ VĂN DŨNG - Đôn Chương	154.000	210.000	7.000	19.734	-	-	-	-	390.734
113	NÔNG VĂN HÙNG - Đôn Chương	30.899.000	58.989.000	1.404.500	3.959.566	-	13.049.100	-	-	108.301.166
115	BÊ THỊ LƯU (GCN Bê Hoàng Hiến) - Đôn Chương	45.716.000	77.578.667	2.078.000	5.858.298	-	46.976.760	-	-	178.207.724
116	BÊ HOÀNG HAO - Đôn Chương	25.586.000	48.846.000	1.163.000	3.278.730	-	5.219.640	-	-	84.093.370
117	NÔNG VĂN UYÊN - Hòa Mục. Chưa đền bù 3 thửa chưa cấp bìa đồ trong đợt 1	139.370.000	266.070.000	7.758.500	21.872.763	-	5.219.640	-	-	440.290.903
118	NÔNG VĂN LANG (2BB) - Hòa Mục	133.791.800	33.735.450	5.804.000	8.681.634	268.240.280	652.455	5.000.000	70.260.000	526.165.619
119	NÔNG VĂN BÌNH (Nông Ngọc Bình) - Hòa Mục	1.870.000	1.785.000	85.000	239.632	-	-	-	-	3.979.632
120	HOÀNG LƯƠNG THẦN - Hòa Mục	4.675.000	8.925.000	212.500	599.080	-	-	-	-	14.411.580
121	HOÀNG THỊ LAN, chồng Trịnh Văn Tắt - Đôn Chương (chủ thể cá nhân)	21.076.000	14.082.600	479.000	1.350.397	367.036	-	-	-	37.355.033

122	SÀM MINH VIỆT - Hòa Mực	56.650.000	37.852.500	1.287.500	3.629.720	-	-	-	-	99.419.720
123	HOÀNG THÚY KIỀU - Hòa Mực	66.652.000	46.321.240	1.956.000	11.524.250	1.668.828	15.658.920	-	-	143.781.238
124	DUỜNG VẮN SƯỮ - Hòa Mực	-	-	-	22.749.020	-	-	-	-	22.749.020
125	NÔNG VẮN DỪNG - Hòa Mực	25.520.000	13.641.600	580.000	2.649.656	-	-	-	-	42.391.256
126	BỂ VẮN CHƠI (BB Sưu) - Hòa Mực	2.114.600	3.598.700	97.000	1.010.000	-	-	-	-	6.820.300
127	LÝ THỊ PỀNG - Hòa Mực	184.416.000	-	8.000.000	18.971.490	326.950.270	-	5.000.000	-	543.337.760
BS1	BỂ VẮN THÁI - Đôn Chương	4.147.000	5.937.750	188.500	804.419	-	-	-	-	11.077.669
BS2	NÔNG VẮN THO - Hòa Mực	55.682.000	106.302.000	2.531.000	7.135.395	-	-	-	-	171.650.395
BS3	LÀM VẮN THÁI - Hòa Mực (cây cối trên đất La Hồng Lê)	-	-	-	19.219.400	-	-	-	-	19.219.400
BS4	HOÀNG VẮN BỂ (Tuyết) - Hòa Mực	-	-	-	3.489.000	-	-	-	-	3.489.000
	TỔNG CỘNG	3.518.327.900	3.869.951.234	153.443.500	1.278.040.366	645.055.800	223.792.065	10.000.000	70.260.000	9.768.870.865

Số tiền bằng chữ: Chín tỷ bảy trăm sáu mươi tám triệu tám trăm bảy mươi nghìn tám trăm sáu mươi năm đồng